

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông	Trần Đức Phú	Thành viên
Ông	Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Như Hiền	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Hà Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Thanh Phương	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông	Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2025)
Ông	Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Ông	Mai Văn Thạch	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Lâm Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Bà	Lê Thị Phương Mai	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Thanh Phương – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phương

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 25 - "Nợ tiềm tàng" trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ thuế phải nộp liên quan đến quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định hành chính số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II. Hiện nay Công ty đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và đã chuyển hồ sơ đến Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định. Theo đó, nghĩa vụ nợ này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết luận của Tòa án.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

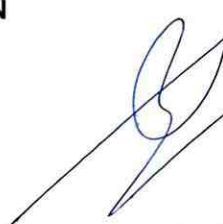
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

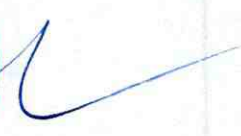
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		103.156.442.964	105.011.665.856
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.503.528.622	26.355.284.045
111	1. Tiền		15.503.528.622	26.355.284.045
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.626.767.531	77.281.662.887
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.981.486.664	5.883.066.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		230.000.000	213.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	60.000.000.000	66.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.415.280.867	5.185.595.935
140	III. Hàng tồn kho	7	983.614.857	1.221.898.499
141	1. Hàng tồn kho		992.410.857	1.230.694.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		42.531.954	152.820.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	152.820.425
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	42.531.954	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		313.181.768.123	325.031.912.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		311.553.815.611	323.920.312.169
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	311.553.815.611	323.920.312.169
222	- Nguyên giá		598.476.640.801	598.443.195.347
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.922.825.190)	(274.522.883.178)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.617.952.512	1.101.599.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.617.952.512	1.101.599.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		416.338.211.087	430.043.577.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		180.333.425.720	189.614.583.722
310	I. Nợ ngắn hạn		33.243.425.720	32.524.583.722
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	936.015.443	92.896.604
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.709.182.540	3.387.009.580
314	3. Phải trả người lao động		272.966.071	452.961.317
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	151.610.200	147.415.800
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	28.500.000.000	27.000.000.000
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.673.651.466	1.444.300.421
330	II. Nợ dài hạn		147.090.000.000	157.090.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	147.000.000.000	157.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		236.004.785.367	240.428.994.165
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	236.004.785.367	240.428.994.165
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.876.334.120	23.841.050.520
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.549.110.247	13.008.602.645
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.176.418.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.627.307.753)	13.008.602.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		416.338.211.087	430.043.577.887


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

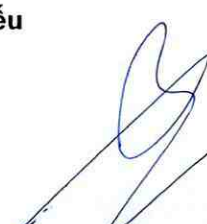


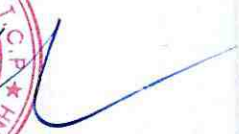
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	20.063.974.768	15.350.873.992
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.063.974.768	15.350.873.992
11	4. Giá vốn hàng bán	17	18.864.486.600	18.931.869.414
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.199.488.168	(3.580.995.422)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	3.702.629.989	3.746.214.343
22	7. Chi phí tài chính	19	7.320.145.206	9.158.301.370
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.320.145.206	9.158.301.370
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	991.539.704	1.804.678.375
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.409.566.753)	(10.797.760.824)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		217.741.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		(217.741.000)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.627.307.753)	(10.797.760.824)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(3.627.307.753)</u>	<u>(10.797.760.824)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(178)	(531)


Phạm Văn Quang
Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.627.307.753)	(10.797.760.824)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.399.942.012	12.352.402.113
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.702.629.989)	(3.746.214.343)
06	- Chi phí lãi vay		7.320.145.206	9.158.301.370
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.390.149.476	6.966.728.316
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(11.892.659.228)	214.458.758
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		238.283.642	223.499.992
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		649.483.589	(1.661.714.169)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(363.532.225)	2.295.221.892
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.320.145.206)	(9.271.232.876)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.656.285.474)	(3.812.970.291)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(351.550.000)	(888.148.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.306.255.426)	(5.934.156.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.445.454)	(1.795.250.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	58.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.023.945.057	4.665.830.782
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.990.499.603	10.870.580.782
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(8.500.000.000)	(8.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.999.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.535.999.600)	(8.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.851.755.423)	(3.063.575.596)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.355.284.045	18.145.984.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.503.528.622	15.082.409.270

Phạm Văn Quang
Người lập biểu

Nguyễn Việt Hoàng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc
Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 10 tháng 04 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 17 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện ĐăkGlun
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội (i)	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Đình, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Văn phòng đại diện	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Văn phòng đại diện

(i) Chi nhánh đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí duy tu, sửa chữa máy móc tại nhà máy đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Đồng Nai, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.988.195.608	3.581.917.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.515.333.014	22.773.366.785
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	-
	21.503.528.622	26.355.284.045

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 62 ngày được gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất 1,6%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	17.387.486.652	5.883.066.940
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Phú Tân	594.000.000	-
- Các khách hàng khác	12	12
	17.981.486.664	5.883.066.952

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.493.150.686	3.814.465.754
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	468.493.151	47.342.466
Bên khác		
+ Ông Đỗ Hoàng Dương	614.794.521	2.260.273.973
+ Bà Nguyễn Thị Tuyền	409.863.014	1.506.849.315
- Tạm ứng (*)	850.130.181	1.083.130.181
Bên liên quan		
+ Ông Nguyễn Viết Hoàng	650.130.181	750.130.181
+ Ông Vũ Hà Nam	-	83.000.000
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	200.000.000	250.000.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	72.000.000	288.000.000
	2.415.280.867	5.185.595.935
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	962.057.455	-	1.199.582.133	-
- Công cụ, dụng cụ	1.033.402	-	1.792.366	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	992.410.857	(8.796.000)	1.230.694.499	(8.796.000)

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	53.766.000
- Phí bảo hiểm cháy nổ	-	99.054.425
	-	152.820.425
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	89.853.293	48.769.544
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.528.099.219	1.052.830.318
	1.617.952.512	1.101.599.862

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	885.862.427	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	885.030.300	-
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	832.127	-
Bên khác	50.153.016	92.896.604
- Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật WeatherPlus	29.452.213	59.142.600
- Đối tượng khác	20.700.803	33.754.004
	936.015.443	92.896.604

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	40.194.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.416.200	147.415.800
	151.610.200	147.415.800
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	90.000.000	90.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	203.528.360.000	100,00	203.528.360.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	147.415.800	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	35.999.600	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.999.600	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	111.416.200	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Đắk Glun đến trạm cắt Đắk Glun theo hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Phú Tân với đơn giá thuê là 1.210.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thời gian thuê từ ngày 15/03/2021 đến 15/03/2039.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m2	Đơn giá thuê (đã bao gồm VAT) VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,0	4.545.455	Từ 02/01/2024 đến 31/12/2026
Xã Bù Gia Mập, tỉnh Đồng Nai (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện	570.675,0	8.155.906	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (*)	Đăk Glun	325.064,0	6.392.534	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây dẫn nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	125.066,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
Xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai (**)	vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

(**) Hiện tại, Công ty chưa nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	18.883.985.391	14.110.006.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	1.179.989.377	1.240.867.025
	20.063.974.768	15.350.873.992

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	17.712.355.665	17.711.012.242
Giá vốn của dịch vụ	1.152.130.935	1.220.857.172
	18.864.486.600	18.931.869.414
	875.028.056	886.086.112

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.702.629.989	3.746.214.343
	3.702.629.989	3.746.214.343
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	925.213.699	1.403.643.835

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.320.145.206	9.158.301.370
	7.320.145.206	9.158.301.370

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	465.248.363	381.690.040
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	8.505.319	5.227.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.350.880	15.563.759
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.100.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.350.497	1.067.543.382
Chi phí khác bằng tiền	302.084.645	331.553.999
	991.539.704	1.804.678.375
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	120.000.000	120.000.000

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.627.307.753)	(10.797.760.824)
Các khoản điều chỉnh tăng	217.741.000	3.322.068.532
- Chi phí không hợp lệ	217.741.000	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	3.322.068.532
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.409.566.753)	(7.475.692.292)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.623.993.036	3.812.970.291
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.656.285.474)	(3.812.970.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(32.292.438)	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.627.307.753)	(10.797.760.824)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.627.307.753)	(10.797.760.824)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.352.836	20.352.836
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(178)	(531)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	904.908.984	616.471.992
Chi phí nhân công	2.226.431.526	2.315.277.452
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.399.942.012	12.352.402.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.601.843.382	4.625.045.584
Chi phí khác bằng tiền	722.900.400	827.350.648
	19.856.026.304	20.736.547.789

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.515.333.014	-	19.515.333.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.396.767.531	10.000.000	20.406.767.531
Các khoản cho vay	60.000.000.000	-	60.000.000.000
	99.912.100.545	10.000.000	99.922.100.545
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.773.366.785	-	22.773.366.785
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.068.662.887	10.000.000	11.078.662.887
Các khoản cho vay	66.000.000.000	-	66.000.000.000
	99.842.029.672	10.000.000	99.852.029.672

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	28.500.000.000	130.000.000.000	17.000.000.000	175.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.087.625.643	90.000.000	-	1.177.625.643
	29.587.625.643	130.090.000.000	17.000.000.000	176.677.625.643
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	27.000.000.000	135.000.000.000	22.000.000.000	184.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	240.312.404	90.000.000	-	330.312.404
	27.240.312.404	135.090.000.000	22.000.000.000	184.330.312.404

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 26/05/2025, Công ty đã gửi đơn khởi kiện tới Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc yêu cầu Tòa án giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính số 2838/QĐ-CCTKV02 với người bị kiện là Chi cục thuế khu vực II về quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Quyết định số 5097/QĐ-CT và 2838/QĐ-CCTKV02 về phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp do kê khai sai khoản chi phí "nộp lại số tiền 50.000.000.000 VND từ việc chuyển nhượng cổ phần để tịch thu ngân sách Nhà nước theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh" vào chi phí tính thuế TNDN. Công ty không đồng ý với quyết định này của Chi cục thuế khu vực II do Công ty đã thực hiện nộp thuế TNDN đối với khoản doanh thu 50.000.000.000 VND nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phần, bên cạnh đó trong bản án cũng nêu Công ty được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp. Tòa án đã nhận được đơn khởi kiện và chuyển đến Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định. Trong trường hợp thua kiện, Công ty sẽ bị truy thu và nộp phạt thuế theo các quyết định trên với tổng số tiền là 12.175.697.899 VND.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	995.028.056	1.006.086.112
- Công ty Cổ phần cơ điện VCP	819.472.500	774.975.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	175.555.556	231.111.112
Lãi cho vay	925.213.699	1.403.643.835
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	925.213.699	718.027.397
- Ông Lê Quốc Hương	-	685.616.438

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	15.000.000	60.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	52.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	12.000.000	54.000.000
- Ông Trần Đức Phú	12.000.000	54.000.000

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	9.000.000	23.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	6.000.000	17.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	6.000.000	17.000.000
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	388.386.363	262.483.636
- Ông Nguyễn Thanh Phương	95.600.000	-
- Ông Nguyễn Như Hiền	12.000.000	-
- Ông Phạm Tiến Luật	-	54.000.000

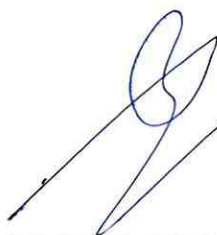
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Phạm Văn Quang
Người lập biểu



Nguyễn Viết Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Trong kỳ		30/06/2025
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (1)	16.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
Bên khác				
- Ông Đỗ Hoàng Dương (2)	16.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyền (3)	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	66.000.000.000	9.000.000.000	15.000.000.000	60.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Số dư tại 30/06/2025 VND	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm
(1)	14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 kèm theo phụ lục số 01-14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/12/2023	10.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tín chấp
(2)	01/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	30.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Bảo đảm bằng tài sản (i)
(3)	02/2024/HĐTD-SMA ngày 24/04/2024	20.000.000.000	Phục vụ mục đích cá nhân	11%/năm	12 tháng và tự động gia hạn khi hết hạn	Tài sản đảm bảo của bên thứ ba (ii)
		60.000.000.000				

(i) Tài sản được bảo đảm là 1.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) đứng tên của Bên vay.

(ii) Tài sản bảo đảm của bên thứ ba là Cổ phiếu của Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP) với số lượng 1.200.000 cổ phiếu (Một triệu hai trăm cổ phiếu) đứng tên của Ông Đỗ Hoàng Dương.

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xi, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	150.146.802.477	185.714.455	86.670.621.507	598.443.195.347
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	33.445.454	-	33.445.454
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	150.146.802.477	219.159.909	86.670.621.507	598.476.640.801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	144.387.880.839	90.187.127.591	87.326.922	39.860.547.826	274.522.883.178
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.603.693.177	4.038.394.069	20.473.334	1.737.381.432	12.399.942.012
Số dư cuối kỳ	150.991.574.016	94.225.521.660	107.800.256	41.597.929.258	286.922.825.190
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	217.052.176.069	59.959.674.886	98.387.533	46.810.073.681	323.920.312.169
Tại ngày cuối kỳ	210.448.482.892	55.921.280.817	111.359.653	45.072.692.249	311.553.815.611

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình, chủ yếu là tài sản của nhà máy thủy điện ĐắkGlun, dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối kỳ là: 311.441.188.132 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 503.974.764 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
		Giá trị		Tăng		Giảm	
		VND		VND		VND	
a. Vay ngắn hạn							
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	27.000.000.000	10.000.000.000	8.500.000.000	28.500.000.000		
		27.000.000.000	10.000.000.000	8.500.000.000	28.500.000.000		
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(1)	184.000.000.000	-	8.500.000.000	175.500.000.000		
		184.000.000.000	-	8.500.000.000	175.500.000.000		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(27.000.000.000)	(10.000.000.000)	(8.500.000.000)	(28.500.000.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		157.000.000.000			147.000.000.000		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn theo hợp đồng số 06/2023-HDCVDADT/NHCT200-SMA ký ngày 16/07/2023	84 tháng	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí để tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện ĐăkGlun

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xi, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	839.209.014	831.250.003	1.340.451.346	-	330.007.671
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.623.993.036	-	1.656.285.474	32.292.438	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.318.341	37.645.893	47.302.513	-	2.661.721
- Thuế Tài nguyên	-	190.513.049	1.414.326.524	567.268.693	-	1.037.570.880
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	125.645.849	125.645.849	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	720.976.140	883.099.020	1.275.372.408	10.239.516	338.942.268
	-	3.387.009.580	3.291.967.289	5.012.326.283	42.531.954	1.709.182.540

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	7.722.900.684	235.143.292.204
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(10.797.760.824)	(10.797.760.824)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(599.408.084)	(599.408.084)
Số dư cuối kỳ trước	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	(3.674.268.224)	223.746.123.296
Số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	23.841.050.520	50.981.000	13.008.602.645	240.428.994.165
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(3.627.307.753)	(3.627.307.753)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.035.283.600	-	(2.832.184.645)	(796.901.045)
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	25.876.334.120	50.981.000	6.549.110.247	236.004.785.367

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	2.035.283.600
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	508.901.045
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2024	288.000.000
	2.832.184.645



INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Reviewed)



CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04 - 05
Reviewed Interim Financial Statements	06 - 29
Interim Statement of Financial position	06 - 07
Interim Statement of Income	08
Interim Statement of Cash flows	09
Notes to the Interim Financial Statements	10 - 29

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company (the "Company") presents its report and the Company's Interim Financial Statements for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE COMPANY

Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

The Company's head office is located at No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Trinh Nguyen Khanh	Chairman	
Mr. Tran Duc Phu	Member	
Mr. Nguyen Dinh Hien	Member	
Mr. Nguyen Nhu Hien	Member	
Mr. Nguyen Thanh Phuong	Member	(Appointed on 01 April 2025)
Mr. Vu Ha Nam	Member	(Resigned on 01 April 2025)

The member of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Thanh Phuong	General Director	(Appointed on 02 April 2025)
Mr. Vu Ha Nam	General Director	(Resigned on 02 April 2025)
Mr. Nguyen Viet Hoang	Deputy General Director cum Chief Accountant	

The members of the Board of Supervision are:

Ms. Le Thi Thanh Thuy	Head	
Mr. Mai Van Thach	Member	(Appointed on 01 April 2025)
Mr. Lam Thanh Liem	Member	(Appointed on 01 April 2025)
Ms. Le Thi Phuong Mai	Member	(Resigned on 01 April 2025)
Mr. Nguyen Ho Ngoc	Member	(Resigned on 01 April 2025)

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Interim Financial Statements is Mr. Nguyen Thanh Phuong – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Limited have taken the review of Interim Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those Interim Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Financial Statements;
- Prepare and present the Interim Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial Statements;
- Prepare the Interim Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Interim Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Interim Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the sixth-month accounting period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



Nguyễn Thanh Phương

General Director

Ho Chi Minh City, 14 August 2025

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

**To: Shareholders, the Board of Directors and Board of Management
Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Interim Financial Statements of Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company prepared on 14 August 2025 from page 6 to page 29 including: Interim Statement of Financial position as at 30 June 2025, Interim Statement of Income, Interim Statement of Cash flows and Notes to the Interim Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and presentation of Interim Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company as at 30th June 2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Interim Financial Statements.

Emphasis of Matter

We would like to draw readers' attention to Note 25 – "Contingent Liabilities" in the Notes to the Interim Financial Statements, which states that the Company has not recognized the tax obligation relating to the administrative penalty for tax violations under Administrative Decision No. 2838/QĐ-CCTKV02 issued by the Regional Tax Sub-Department II. The Company has filed a lawsuit with the People's Court of Ho Chi Minh City, and the case has been transferred to the People's Court of Region 5 – Ho Chi Minh City for settlement in accordance with applicable regulations. Accordingly, this liability may change depending on the Court's final judgment.

Our conclusion is not qualified in respect of this matter.



Do Mạnh Cường

Deputy General Director

Registered Auditor No.: 0744-2023-002-1

Hanoi, 14 August 2025

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION*For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025*

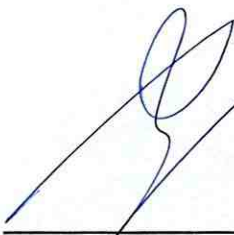
Code ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100 A. CURRENT ASSETS		103,156,442,964	105,011,665,856
110 I. Cash and cash equivalents	3	21,503,528,622	26,355,284,045
111 1. Cash		15,503,528,622	26,355,284,045
112 2. Cash equivalents		6,000,000,000	-
130 II. Short-term receivable		80,626,767,531	77,281,662,887
131 1. Short-term trade receivables	4	17,981,486,664	5,883,066,952
132 2. Short-term prepayments to suppliers		230,000,000	213,000,000
135 3. Short-term loan receivables	5	60,000,000,000	66,000,000,000
136 4. Other short-term receivables	6	2,415,280,867	5,185,595,935
140 III. Inventories	7	983,614,857	1,221,898,499
141 1. Inventories		992,410,857	1,230,694,499
149 2. Provision for devaluation of inventories		(8,796,000)	(8,796,000)
150 IV. Other short-term assets		42,531,954	152,820,425
151 1. Short-term prepaid expenses	9	-	152,820,425
153 2. Taxes and other receivables from State budget	12	42,531,954	-
200 B. NON-CURRENT ASSETS		313,181,768,123	325,031,912,031
210 I. Long-term receivables		10,000,000	10,000,000
216 1. Other long-term receivables	6	10,000,000	10,000,000
220 II. Fixed assets		311,553,815,611	323,920,312,169
221 1. Tangible fixed assets	8	311,553,815,611	323,920,312,169
222 - Historical costs		598,476,640,801	598,443,195,347
223 - Accumulated depreciation		(286,922,825,190)	(274,522,883,178)
260 III. Other long-term assets		1,617,952,512	1,101,599,862
261 1. Long-term prepaid expenses	9	1,617,952,512	1,101,599,862
270 TOTAL ASSETS		416,338,211,087	430,043,577,887

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

*For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Continued)*

Code CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. LIABILITIES		180,333,425,720	189,614,583,722
310 I. Current liabilities		33,243,425,720	32,524,583,722
311 1. Short-term trade payables	11	936,015,443	92,896,604
313 2. Taxes and other payables to State budget	12	1,709,182,540	3,387,009,580
314 3. Payables to employees		272,966,071	452,961,317
319 4. Other short-term payables	13	151,610,200	147,415,800
320 5. Short-term borrowings and finance lease liabilities	10	28,500,000,000	27,000,000,000
322 6. Bonus and welfare fund		1,673,651,466	1,444,300,421
330 II. Non-current liabilities		147,090,000,000	157,090,000,000
337 1. Other long-term payables	13	90,000,000	90,000,000
338 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	10	147,000,000,000	157,000,000,000
400 D. OWNER'S EQUITY		236,004,785,367	240,428,994,165
410 I. Owner's equity	14	236,004,785,367	240,428,994,165
411 1. Contributed capital		203,528,360,000	203,528,360,000
411a Ordinary shares with voting rights		203,528,360,000	203,528,360,000
418 2. Development and investment funds		25,876,334,120	23,841,050,520
420 3. Other reserves		50,981,000	50,981,000
421 4. Retained earnings		6,549,110,247	13,008,602,645
421a Retained earnings accumulated till the end of the previous period		10,176,418,000	-
421b Retained earnings of the current period		(3,627,307,753)	13,008,602,645
440 TOTAL CAPITAL		416,338,211,087	430,043,577,887


Pham Van Quang
Preparer


Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant


Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 14 August 2025



INTERIM STATEMENT OF INCOME

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025

Code	ITEMS	Note	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
01	1. Revenue from sales of goods and rendering of services	16	20,063,974,768	15,350,873,992
02	2. Revenue deductions		-	-
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services		20,063,974,768	15,350,873,992
11	4. Cost of goods sold	17	18,864,486,600	18,931,869,414
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		1,199,488,168	(3,580,995,422)
21	6. Financial income	18	3,702,629,989	3,746,214,343
22	7. Financial expense	19	7,320,145,206	9,158,301,370
23	- In which : Interest expense		7,320,145,206	9,158,301,370
25	8. Selling expense		-	-
26	9. General and administrative expenses	20	991,539,704	1,804,678,375
30	10. Net profit from operating activities		(3,409,566,753)	(10,797,760,824)
31	11. Other income		-	-
32	12. Other expenses		217,741,000	-
40	13. Other profit		(217,741,000)	-
50	14. Total net profit before tax		(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
51	15. Current corporate income tax expense	21	-	-
52	16. Deferred corporate income tax expense		-	-
60	17. Profit after corporate income tax		(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
70	18. Basic earnings per share	22	(178)	(531)

Pham Van Quang
Preparer

Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant

Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 14 August 2025



INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025
(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Profits before tax		(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
	2. Adjustments for:			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		12,399,942,012	12,352,402,113
05	- Gains/losses from investment		(3,702,629,989)	(3,746,214,343)
06	- Interest expense		7,320,145,206	9,158,301,370
08	3. Operating profit before changes in working capital		12,390,149,476	6,966,728,316
09	- Increase or decrease in receivables		(11,892,659,228)	214,458,758
10	- Increase or decrease in inventories		238,283,642	223,499,992
11	- Increase or decrease in payables (excluding interest payable/corporate income tax payable)		649,483,589	(1,661,714,169)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		(363,532,225)	2,295,221,892
14	- Interest paid		(7,320,145,206)	(9,271,232,876)
15	- Corporate income tax paid		(1,656,285,474)	(3,812,970,291)
17	- Other payments on operating activities		(351,550,000)	(888,148,000)
20	Net cash flow from operating activities		(8,306,255,426)	(5,934,156,378)
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(33,445,454)	(1,795,250,000)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(9,000,000,000)	(50,000,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		15,000,000,000	58,000,000,000
27	4. Interest and dividend received		6,023,945,057	4,665,830,782
30	Net cash flow from investing activities		11,990,499,603	10,870,580,782
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
34	1. Repayment of principal		(8,500,000,000)	(8,000,000,000)
36	2. Dividends or profits paid to owners		(35,999,600)	-
40	Net cash flow from financing activities		(8,535,999,600)	(8,000,000,000)
50	Net cash flows in the period		(4,851,755,423)	(3,063,575,596)
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		26,355,284,045	18,145,984,866
70	Cash and cash equivalents at the end of the period	3	21,503,528,622	15,082,409,270

Pham Van Quang
Preparer

Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant

Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 14 August 2025



NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025***1 . GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY****Forms of Ownership**

Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock Company was established under the Business Registration Certificate No. 0300542187 which was firstly issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment (now the Ho Chi Minh City Department of Finance) on 01 March 2005 and amended for the twenty-seventh time on 10 April 2025.

The Company's head office is located at No. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's charter capital is VND 203,528,360,000 equivalent to 20,352,836 shares, with the par value of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 17 (as at 01 January 2025: 17 employees).

Business field

Main business field of the Company are hydropower construction, electricity production and trading, and commercial trading.

Business activities

The Company's main activities are:

- Investment in the construction of a hydropower plants;
- Trading in various types of machinery, vehicles, specialized equipment, and spare parts.

Group structure

The Company's member entities are as follows:

	Address	Main business activities
DakGlun Hydropower Plant	Hamlet 5, Dong Nai Province, Vietnam	Investing in the construction of DakGlun Hydropower Plant
Branch of Sai Gon Machinery Spare Parts JSC in Hanoi (i)	No. 6 N7, Group 80C, Khuong Dinh ward, Hanoi	Wholesale of other machinery, equipment and spare parts
Representative Office	19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha, Lang ward, Hanoi	Representative Office

(i) The branch ceased operations and is in the process of dissolution.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences on 1 January and ends on 31 December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies*Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Interim Financial Statements

Interim Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Interim Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Interim Financial Statements of the Company, all internal transactions and balances related to internal receivables and payables have been fully eliminated.

2.4 Accounting estimates

The preparation of Interim Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact on the Interim Financial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments*Initial recognition***Financial assets**

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into a known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Receivables

The receivables shall be recorded in detail by due date, entities' receivables, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.8 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using first in first out method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.9 . Fixed assets

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During their useful lives, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standard conditions, these costs are capitalized as an incremental cost in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 48 years
- Machinery, equipment	03 - 25 years
- Office equipment and furniture	03 years
- Other fixed assets	25 years

2.10 . Operating lease

An operating lease is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.11 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million VND and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis over 02 to 03 years.
- Maintenance and repair costs for machinery and equipment at the factory are recognized at historical cost and allocated using the straight-line method over a period of 24 to 36 months.

2.12 . Payables

The payables shall be recorded in detail by the due date, entities' payables, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.13 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in detail by the lending entities, loan agreement and terms of borrowings.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.15 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Other capital is the operating capital formed from the operating results or from gifts, presents, financing, assets revaluation (if these items are allowed to be recorded as a decrease or increase in the owner's equity).

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.16 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;

Rendering of services

- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from interest and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.17 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.18 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprises borrowing costs, are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.19 . Corporate income tax**a. Current corporate income tax expenses**

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b. Current corporate income tax rate

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income for the accounting period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

2.20 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.21 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.22 . Segment information

Due to the Company's principal activity is the sale of electricity in Dong Nai and its other activities are not material, the Company does not prepare segment reports by business line or by geographical area.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	1,988,195,608	3,581,917,260
Demand deposits	13,515,333,014	22,773,366,785
Cash equivalents(*)	6,000,000,000	-
	21,503,528,622	26,355,284,045

As at 30 June 2025, cash equivalents consist of 62-day term deposits ☑ placed at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Lang Son Branch, with an interest rate of 1.6% per year.

Saigon Machinery Spare Parts Joint Stock CompanyNo. 205A Nguyen Xi, Binh Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam**Interim Financial Statements**For the accounting period from 01/01/2025
to 30/06/2025**4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Others		
- Southern Power Corporation	17,387,486,652	5,883,066,940
- Phu Tan Joint Stock Investment Development Power Corporation	594,000,000	-
- Others	12	12
	17,981,486,664	5,883,066,952

5 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

See details in Annex 01.

6 . OTHER RECEIVABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term		
- Receivables from interests Related parties	1,493,150,686	3,814,465,754
+ VCP Power and Construction Joint Stock Company	468,493,151	47,342,466
Others		
+ Mr. Do Hoang Duong	614,794,521	2,260,273,973
+ Ms. Nguyen Thi Tuyen	409,863,014	1,506,849,315
- Advances (*)	850,130,181	1,083,130,181
Related parties		
+ Mr. Nguyen Viet Hoang	650,130,181	750,130,181
+ Mr. Vu Ha Nam	-	83,000,000
Others		
+ Other customers	200,000,000	250,000,000
- Allowances for members of the Board of Directors and Board of Supervision	72,000,000	288,000,000
	2,415,280,867	5,185,595,935
Long-term		
- Mortgages	10,000,000	10,000,000
	10,000,000	10,000,000

(*) As at 30 June 2025, the balance of advances to employees of the Company for the purpose of purchasing materials, equipment at the factory, and other activities supporting the Company's production and business operations.

7 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw materials	962,057,455	-	1,199,582,133	-
- Tools, supplies	1,033,402	-	1,792,366	-
- Goods	29,320,000	(8,796,000)	29,320,000	(8,796,000)
	992,410,857	(8,796,000)	1,230,694,499	(8,796,000)

The value of obsolete inventory consists of refrigeration products awaiting liquidation: VND 29,320,000.

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

See details in Annex 02.

9 . PREPAID EXPENSES**Short-term**

- Dispatched tools and supplies
- Fire insurance premiums

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
-	53,766,000
-	99,054,425
-	152,820,425

Long-term

- Dispatched tools and supplies
- Major repair costs of fixed assets

89,853,293	48,769,544
1,528,099,219	1,052,830,318
1,617,952,512	1,101,599,862

10 . BORROWINGS

See details in Annex 03.

11 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES**Related parties**

- VCP Mechanical and Electrical Joint Stock Company
- Mr. Nguyen Viet Hoang

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
885,862,427	-
885,030,300	-
832,127	-

Others

- WeatherPlus Engineering Solutions Joint Stock Company
- Others

50,153,016	92,896,604
29,452,213	59,142,600
20,700,803	33,754,004
936,015,443	92,896,604

12 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

See details in Annex 04.

13 . OTHER PAYABLES**Short-term payables**

- Trade union fee
- Dividends or profits payables

30/06/2025	01/01/2025
VND	VND
40,194,000	-
111,416,200	147,415,800
151,610,200	147,415,800

Long-term payables

- Long-term deposits, collateral received

90,000,000	90,000,000
90,000,000	90,000,000

14 . OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

See details in Annex 05.

b. Details of Contributed capital

	30/06/2025	Rate	01/01/2025	Rate
	VND	%	VND	%
- State Capital Investment Corporation	5,166,550,000	2.54	5,166,550,000	2.54
- Nam La Hydro Power JSC	105,948,240,000	52.06	105,948,240,000	52.06
- Others	92,413,570,000	45.40	92,413,570,000	45.40
	203,528,360,000	100.00	203,528,360,000	100.00

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the period	203,528,360,000	203,528,360,000
- At the end of the period	203,528,360,000	203,528,360,000
Distributed dividends and profit		
- Distributed dividends payable at the beginning of the period	147,415,800	-
- Distributed dividends payable in the period	-	-
+ Dividend payment from last year's profit	-	-
- Distributed dividends paid by cash	35,999,600	-
+ Dividend payment from last year's profit	35,999,600	-
- Distributed dividends payable at the end of the period	111,416,200	-

d. Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of issued shares	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Quantity of outstanding shares in circulation	20,352,836	20,352,836
- Common shares	20,352,836	20,352,836
Par value per share (VND)	10,000	10,000

15 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a. Operating asset for leasing

The Company is currently leasing the 110kV transmission line from the Dak Glun Hydropower Plant to the Dak Glun switching station under an economic contract with Phu Tan Energy Development Investment Joint Stock Company, at a rental price of VND 1,210,000,000 per year (including VAT). The lease term is from 15 March 2021 to 15 March 2039.

15 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT
(continued)

b. Operating leased assets

The Company has signed office lease and land lease agreements to support its business operations, specifically as follows:

Location	Lease purpose	Area m2	Monthly rent (inclusive of VAT) VND per month	Lease term
19th Floor, Vinaconex Building, No. 34 Lang Ha, Lang Ward, Hanoi	Used as a representative office	A part of the floor	20,000,000	From 01/01/2024 to 31/12/2026
Ground floor, Thuy Loi 4 Office Building, No.205a Nguyen Xi, Binh Thanh Ward, Ho Chi Minh City	Used as an office	17.0	4,545,455	From 02/01/2024 to 31/12/2026
Bu Gia Map Commune, Dong Nai Province (*)	Construction of the factory and auxiliary works	570,675.0	8,155,906	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhai Commune, Dong Nai Province (*)	for the Dak Glun Hydro power plant	325,064.0	6,392,534	From 09/09/2009 to 09/09/2059
Dak Nhai Commune, Dong Nai Province (**)	Construction of the transmission line connecting Dak Glun	125,066.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059
Bom Bo Commune, Dong Nai Province (**)	hydropower plant to the national power grid	55,620.0	Exempt from land lease fee until 08/09/2024	From 18/11/2010 to 09/09/2059

(*) The Company pays the annual land lease fee according to the land lease payment announcement from Dong Nai Tax Department.

(**) At present, the Company has not received any land lease payment notice from the Dong Nai Tax Department.

16 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Revenue from sales of electricity	18,883,985,391	14,110,006,967
Revenue from leasing services	1,179,989,377	1,240,867,025
	20,063,974,768	15,350,873,992

17 . COST OF GOODS SOLD

	First 6 months of 2025 VND	First 6 months of 2024 VND
Cost of electricity sold	17,712,355,665	17,711,012,242
Cost of services rendered	1,152,130,935	1,220,857,172
	18,864,486,600	18,931,869,414
In which: Purchase from related parties (As detailed in Note 27)	875,028,056	886,086,112

18 . FINANCIAL INCOME

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income	3,702,629,989	3,746,214,343
	3,702,629,989	3,746,214,343
In which: Financial income from related parties <i>(As detailed in Note 27)</i>	925,213,699	1,403,643,835

19 . FINANCIAL EXPENSES

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Interest expenses	7,320,145,206	9,158,301,370
	7,320,145,206	9,158,301,370

20 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Labour expenses	465,248,363	381,690,040
Office supplies and equipment expenses	8,505,319	5,227,195
Depreciation expenses	18,350,880	15,563,759
Tax, Charge and Fee	3,000,000	3,100,000
Expenses of outsourcing services	194,350,497	1,067,543,382
Other expenses in cash	302,084,645	331,553,999
	991,539,704	1,804,678,375
In which: Expenses purchased from related parties <i>(As detailed in Note 27)</i>	120,000,000	120,000,000

21 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Total profit before tax	(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
Increase	217,741,000	3,322,068,532
- <i>Ineligible expenses</i>	217,741,000	-
- <i>Non-deductible interest expenses</i> <i>according to Decree 132/2020/ND-CP</i>	-	3,322,068,532
Taxable income	(3,409,566,753)	(7,475,692,292)
Current corporate income tax expense (Tax rate 20%)	-	-
Tax payable at the beginning of the period	1,623,993,036	3,812,970,291
Tax paid in the period	(1,656,285,474)	(3,812,970,291)
Corporate income tax payable at the end of the period	(32,292,438)	-

22 . BASIC EARNING PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Net profit after tax	(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
Profit distributed to common shares	(3,627,307,753)	(10,797,760,824)
Average number of outstanding common shares in circulation in	20,352,836	20,352,836
Basic earnings per share	(178)	(531)

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Interim Financial Statements.

As at 30 June 2025, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

23 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	904,908,984	616,471,992
Labour expenses	2,226,431,526	2,315,277,452
Depreciation expenses	12,399,942,012	12,352,402,113
Expenses of outsourcing services	3,601,843,382	4,625,045,584
Other expenses in cash	722,900,400	827,350,648
	19,856,026,304	20,736,547,789

24 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks may include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company will bear the market risks such as exchange rates, interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument in line with changes in exchange rates if loans, revenues and expenses of the Company are denominated in foreign currencies other than VND.

Interest rate risk:

The Company is exposed to interest rate risk due to changes in the fair value or future cash flows of financial instruments arising from fluctuations in market interest rates, particularly in relation to deposits (with or without fixed terms), borrowings, and loans with floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing market competitiveness to obtain interest rates that are favorable to its business objectives.

Credit Risk

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract is unable to fulfill its obligations, resulting in a financial loss to the Company. The Company is exposed to credit risk from operating activities (primarily relating to trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans, and other financial instruments).

	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025			
Cash and cash equivalents	19,515,333,014	-	19,515,333,014
Trade and other receivables	20,396,767,531	10,000,000	20,406,767,531
Loans	60,000,000,000	-	60,000,000,000
	99,912,100,545	10,000,000	99,922,100,545
As at 01/01/2025			
Cash and cash equivalents	22,773,366,785	-	22,773,366,785
Trade and other receivables	11,068,662,887	10,000,000	11,078,662,887
Loans	66,000,000,000	-	66,000,000,000
	99,842,029,672	10,000,000	99,852,029,672

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting its financial obligations as they fall due due to a lack of funding. The Company's liquidity risk primarily arises from the mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year VND	From 1 to 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2025				
Borrowings and debts	28,500,000,000	130,000,000,000	17,000,000,000	175,500,000,000
Trade and other payables	1,087,625,643	90,000,000	-	1,177,625,643
	29,587,625,643	130,090,000,000	17,000,000,000	176,677,625,643
As at 01/01/2025				
Borrowings and debts	27,000,000,000	135,000,000,000	22,000,000,000	184,000,000,000
Trade and other payables	240,312,404	90,000,000	-	330,312,404
	27,240,312,404	135,090,000,000	22,000,000,000	184,330,312,404

The Company believes that the concentration of risk related to debt repayment is controllable. The Company is able to settle its due debts using cash flows from operating activities and proceeds from matured financial assets.

25 . CONTINGENT LIABILITY

As of 26 May 2025, the Company submitted a lawsuit to the People's Court of Ho Chi Minh City, requesting the Court to settle the complaint against Administrative Decision No. 2838/QD-CCTKV02, with the defendant being the Tax Department of Region II, regarding the administrative sanction decisions on taxes under Decisions No. 5097/QD-CT and 2838/QD-CCTKV02, which imposed penalties and additional collection of corporate income tax due to the incorrect declaration of the expense item "the remittance of VND 50,000,000,000 from share transfer proceeds to the State budget as required by Judgment No. 400/2020/HS-ST dated 20 September 2020 of the People's Court of Ho Chi Minh City" as a deductible expense for corporate income tax purposes. The Company disagrees with the decision of the Tax Department of Region II because it has already paid corporate income tax on the income received from the share transfer. Moreover, the judgment also stated that the Company has the right to contact the District 1 Tax Department to claim a refund of the taxes already paid. The Court has received the lawsuit and transferred it to the People's Court of Region 5 – Ho Chi Minh City for settlement in accordance with the law. In the event the Company loses the case, it will be subject to additional tax collection and fines under the above decisions, with a total amount of VND 12,175,697,899.

26 . SUBSEQUENT EVENTS

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Interim Financial Statements.

27 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
VCP Power and Construction JSC	Parent company of the parent company
VCP Mechanical and Electrical JSC	Along with the parent company
Mr. Le Quoc Huong	Major shareholder of the parent company
Mr. Nguyen Viet Hoang	Deputy General Director cum Chief Accountant

The members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company has the transactions during the period with related parties as follows:

Transactions during the period:

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Purchase of goods and services	995,028,056	1,006,086,112
- VCP Mechanical and Electrical JSC	819,472,500	774,975,000
- VCP Power and Construction JSC	175,555,556	231,111,112
Loan interest	925,213,699	1,403,643,835
- VCP Power and Construction JSC	925,213,699	718,027,397
- Mr. Le Quoc Huong	-	685,616,438

Transactions with other related parties:

	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Key manager's income		
- Mr. Trinh Nguyen Khanh	15,000,000	60,000,000
- Mr. Vu Ha Nam	52,000,000	54,000,000
- Mr. Nguyen Dinh Hien	12,000,000	54,000,000
- Mr. Tran Duc Phu	12,000,000	54,000,000

27 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

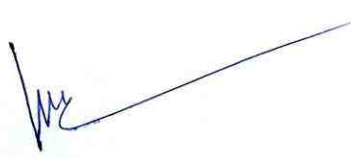
Transactions with other related parties: (continued)

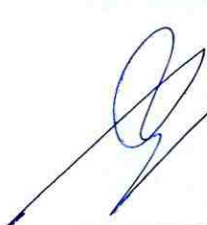
	First 6 months of 2025	First 6 months of 2024
	VND	VND
Key manager's income (continued)		
- Ms. Le Thi Thanh Thuy	9,000,000	23,000,000
- Ms. Le Thi Phuong Mai	6,000,000	17,000,000
- Mr. Nguyen Ho Ngoc	6,000,000	17,000,000
- Mr. Nguyen Viet Hoang	388,386,363	262,483,636
- Mr. Nguyen Thanh Phuong	95,600,000	-
- Mr. Nguyen Nhu Hien	12,000,000	-
- Mr. Pham Tien Luat	-	54,000,000

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the accounting period with the Company.

28 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which were audited by AASC Limited. The comparative figures on the Interim Statement of income, Interim Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.


Pham Van Quang
Preparer


Nguyen Viet Hoang
Chief Accountant


Nguyen Thanh Phuong
General Director
Ho Chi Minh City, 14 August 2025



Annex 01 : SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

		01/01/2025	During the period		30/06/2025
		Value	Increase	Decrease	Value
		VND	VND	VND	VND
Related parties		16,000,000,000	9,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000
- VCP Power and Construction Joint Stock Company	(1)	16,000,000,000	9,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000
Other parties		50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
- Mr. Do Hoang Duong	(2)	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
- Ms. Nguyen Thi Tuyen	(3)	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
		66,000,000,000	9,000,000,000	15,000,000,000	60,000,000,000

Detailed information on loan receivables:

No.	Contract	Outstanding balance as at 31 December 2024 VND	Purpose of borrowing	Interest rate	Maturity date	Guarantee
(1)	14/2023/HĐTD-SMA dated 22 September 2023 along with Appendix No. 01-14/2023/HĐTD-SMA dated 22 December 2023	10,000,000,000	Supplementing working capital for regular business activities	9%/year	12 months and automatically renewed upon expiration	Unsecured
(2)	01/2024/HĐTD-SMA dated 24 April 2024	30,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months	Secured by assets (i)
(3)	02/2024/HĐTD-SMA dated 24 April 2024	20,000,000,000	For personal purposes	11%/year	12 months	Third-party collateral (ii)
		60,000,000,000				

(i) The secured asset is 1,800,000 shares of VCP Power and Construction Joint Stock Company (Stock code: VCP) registered in the name of the Borrower.

(ii) The third-party collateral is shares of VCP Power and Construction Joint Stock Company (Stock code: VCP) totaling 1,200,000 shares (One million two hundred thousand shares) registered in the name of Mr. Do Hoang Duong.

Annex 02 : TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures VND	Machinery, equipment VND	Management equipment and tools VND	Others VND	Total VND
Historical cost					
Beginning balance	361,440,056,908	150,146,802,477	185,714,455	86,670,621,507	598,443,195,347
- Purchase in the period	-	-	33,445,454	-	33,445,454
Ending balance of the period	361,440,056,908	150,146,802,477	219,159,909	86,670,621,507	598,476,640,801
Accumulated depreciation					
Beginning balance	144,387,880,839	90,187,127,591	87,326,922	39,860,547,826	274,522,883,178
- Depreciation for the period	6,603,693,177	4,038,394,069	20,473,334	1,737,381,432	12,399,942,012
Ending balance of the period	150,991,574,016	94,225,521,660	107,800,256	41,597,929,258	286,922,825,190
Net carrying amount					
Beginning balance	217,052,176,069	59,959,674,886	98,387,533	46,810,073,681	323,920,312,169
Ending balance	210,448,482,892	55,921,280,817	111,359,653	45,072,692,249	311,553,815,611

- All tangible fixed assets, primarily assets of the Dak Glun Hydropower Plant, used as collateral to secure the Company's loans, are assets formed from loan capital. The carrying value of tangible fixed assets pledged or mortgaged as collateral for loans as at the end of the period is VND 311,441,188,132;

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 503,974,764.

Annex 03 : BORROWINGS

		01/01/2025	During the period		30/06/2025
		Value	Increase	Decrease	Value
		VND	VND	VND	VND
a. Short-term borrowings					
Current portion of long-term borrowings					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	(1)	27,000,000,000	10,000,000,000	8,500,000,000	28,500,000,000
- Lang Son Branch					
		<u>27,000,000,000</u>	<u>10,000,000,000</u>	<u>8,500,000,000</u>	<u>28,500,000,000</u>
b. Long-term borrowings					
Long-term borrowings					
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	(1)	184,000,000,000	-	8,500,000,000	175,500,000,000
- Lang Son Branch					
		<u>184,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>8,500,000,000</u>	<u>175,500,000,000</u>
Amount due for settlement within 12 months		(27,000,000,000)	(10,000,000,000)	(8,500,000,000)	(28,500,000,000)
Amount due for settlement after 12 months		<u>157,000,000,000</u>			<u>147,000,000,000</u>

Detailed information on borrowings:

No.	Borrowers	Loans term	Interest rate	Loan purpose	Guarantee
(1)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Lang Son Branch under contract No. 06/2023-HDCVDADT/NHCT200-SMA signed on 16 July 2023	84 months	Based on each debt agreement	To cover the expenses incurred in the Dak Glun Hydropower Project	Asset formed from loan capital: Dak Glun Hydropower Plant

Loans from banks are secured by mortgage contract/ collaterals/ guarantee with the lender and fully registered as secured transactions.

Annex 04 : TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2025		During the period		30/06/2025	
	Tax receivable VND	Tax payable VND	Tax payable VND	Actual payment VND	Tax receivable VND	Tax payable VND
- Value-added tax	-	839,209,014	831,250,003	1,340,451,346	-	330,007,671
- Corporate income tax	-	1,623,993,036	-	1,656,285,474	32,292,438	-
- Personal income tax	-	12,318,341	37,645,893	47,302,513	-	2,661,721
- Natural resource tax	-	190,513,049	1,414,326,524	567,268,693	-	1,037,570,880
- Land tax and land rental	-	-	125,645,849	125,645,849	-	-
- Fees, charges and other payables	-	720,976,140	883,099,020	1,275,372,408	10,239,516	338,942,268
	-	3,387,009,580	3,291,967,289	5,012,326,283	42,531,954	1,709,182,540

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Annex 05 : CHANGES IN OWNER'S EQUITY

a. Changes in owner's equity

	Contributed capital VND	Investment and development funds VND	Other funds belonging to owner's equity VND	Retained earnings VND	Total VND
Beginning balance of previous period	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	7,722,900,684	235,143,292,204
Loss for previous period	-	-	-	(10,797,760,824)	(10,797,760,824)
Profit distribution	-	-	-	(599,408,084)	(599,408,084)
Ending balance of previous period	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	(3,674,268,224)	223,746,123,296
Beginning balance of current period	203,528,360,000	23,841,050,520	50,981,000	13,008,602,645	240,428,994,165
Loss for this period	-	-	-	(3,627,307,753)	(3,627,307,753)
Profit distribution (*)	-	2,035,283,600	-	(2,832,184,645)	(796,901,045)
Ending balance of this period	203,528,360,000	25,876,334,120	50,981,000	6,549,110,247	236,004,785,367

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 01 April 2025, the Company announces the distribution of 2024 profits as follows:

	Amount VND
- Allocation to the Investment and development funds	2,035,283,600
- Allocation to the Bonus and welfare funds	508,901,045
- Payment of allowances to the Board of Directors and Board of Supervision for the year 2024	288,000,000
	2,832,184,645